

## PHỤ LỤC 16

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**PHÒNG NN&PTNT HUYỆN, THỊ .....**

*(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của  
 Chủ tịch UBND tỉnh)*

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	H0401	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
2	Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư huyện, thị xã, thành phố	H0402	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo
3	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư	H0403	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
4	Tiến độ gieo trồng cây hàng năm, trồng mới cây lâu năm	H0211	Tháng	Ngày 7 hàng tháng
5	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại rừng	H0215	Ước tính	Ngày 05/6
			Sơ bộ	Ngày 05/12
			Chính thức năm	Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo
6	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0217	Năm	Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo

**Biểu số: H0401**

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 15/3 sau năm báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Ban quản lý dự án huyện

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Chi Cục Thống kê

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH  
THỰC HIỆN TRONG NĂM .....**

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
	<b>TỔNG SỐ</b>	X	X		
1	.....				
2	.....				
3	.....				
4	.....				
5	.....				
6					
7					
8					
9					
10					
...					
...					

**Thuyết minh tình hình:**

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0402

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ban quản lý dự án huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC  
ĐẦU TƯ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ  
Quý.....năm.....**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện quý trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý trước	Dự tính quý này
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<b>A. Phân theo nguồn vốn</b>				
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước</b>	<b>02</b>			
- Ngân sách trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			
<b>2. Vốn vay</b>	<b>05</b>			
- Trái phiếu Chính phủ	06			
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (07=08+09)	07			
+ Vốn trong nước	08			
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09			
- Vốn vay khác	10			
<b>3. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước</b>	<b>11</b>			
<b>4. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>12</b>			
Trong đó:				
+ Vốn do cá nhân đóng góp	13			
<b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b>				
Trong đó:				
+ Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	14			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	15			
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản (16=17+18+19)</b>	<b>16</b>			

Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	17			
- Máy móc, thiết bị	18			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	19			
Trong đó :				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	20			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	21			
<b>2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB</b>	<b>22</b>			
<b>3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>23</b>			
<b>4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>24</b>			
<b>5. Đầu tư khác</b>	<b>25</b>			

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu số: H0403**

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 15/3 sau năm báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Ban quản lý dự án huyện

**Đơn vị nhận**

Chi Cục Thống kê

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ  
Năm.....**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện năm</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>TỔNG SỐ</b>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01	
B. Khai khoáng	02	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	04	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05	
F. Xây dựng	06	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07	
H. Vận tải, kho bãi	08	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09	
J. Thông tin và truyền thông	10	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15	
P. Giáo dục và đào tạo	16	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	
S. Hoạt động dịch vụ khác	19	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21	

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0211

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 7 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN&PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

**TIẾN ĐỘ GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM,  
TRỒNG MỚI CÂY LÂU NĂM**

Tháng.....năm.....

Đơn vị tính: ha

STT		Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện đến kỳ báo cáo	% so sánh Kế hoạch
A	B	C	1	2	3 = 2/1
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích cây hàng năm</b>	<b>1</b>			
<b>1</b>	<b>DT cây lương thực</b>	<b>2</b>			
	+ Lúa	3			
	+ Ngô	4			
<b>2</b>	<b>DT cây lấy củ có chất bột</b>	<b>5</b>			
	+ Khoai lang	6			
	+ Sắn	7			
	+ Khoai sọ	8			
	+ Dong giềng	9			
	+ Cây chất bột khác	10			
<b>3</b>	<b>DT cây mía</b>	11			
<b>4</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>	12			
	+ Đậu tương	13			
	+ Lạc	14			
	+ Vừng	15			
	+ Cây có hạt chứa dầu khác	16			
<b>5</b>	<b>Cây lấy sợi</b>	17			
	+ Cây bông	18			
	+ Cây lanh	19			
<b>6</b>	<b>Cây hàng năm khác</b>	20			
	...	21			
	...	22			
<b>II</b>	<b>Diện tích trồng mới cây lâu năm</b>	23			
1	Cây cà phê	24			
2	Cây chè	25			
4	Cây cao su	26			

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0215

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 05/6

Sơ bộ năm: Ngày 05/12

Chính thức năm: Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG  
CHIA THEO LOẠI RỪNG**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN&PTNT/PKT .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				So sánh cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6=2/1*100</b>
<b>Tổng số</b>							
<i>Chia theo đối tượng trồng rừng</i>							
- Hộ gia đình (cá thể)							
- Tổ chức trong nước							
Trong đó: + Nhà nước							
+ Tập thể							
+ Tư nhân							
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài (vốn ĐTNN)							
- Cộng đồng dân cư							

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)



Biểu số: H0217

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau  
năm báo cáo

**SÔ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN  
ĐẠT TIÊU CHỈ NÔNG THÔN MỚI**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN&PTNT/PKT .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

	Tổng số tiêu chí đã đạt tiêu chí nông thôn mới được công nhận	Xã đã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (Đánh dấu x vào cột tương ứng)	
		Đã được công nhận	Chưa được công nhận
A	1	2	3
Tổng số			
Chi tiết theo từng xã			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

\* Thuyết minh tình hình:

.....  
.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

# **PHẦN GIẢI THÍCH**



**\* Biểu số H0401: Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm**

Biểu này báo cáo danh mục các công trình/dự án bao gồm: Các công trình/dự án do địa phương quản lý

**Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi tên dự án/ công trình thực hiện trong năm.
- Cột C: Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.
- Cột D: Ghi năm khởi công , hoàn thành
- Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư theo kế hoạch được duyệt.
- Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Phòng NN&PTNT

**\* Biểu số H0402: Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư Huyện/ Thị xã/ Thành phố**

**1. Phạm vi:** Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), *không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.*

**2. Nội dung chỉ tiêu và Cách ghi biểu**

**Thực hiện vốn đầu tư phát triển:** Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

a. *Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định:* Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b. *Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động:* Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c. *Vốn đầu tư phát triển khác:* Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng

chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

**\* Cột A:**

## **I. Phân theo nguồn vốn**

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

## **2. Vốn vay**

**a. Trái phiếu Chính phủ:**

Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

**b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:**

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.



+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

*c. Vốn vay khác:* Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

**3. Vốn tự có:** Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

**4. Vốn huy động từ các nguồn khác:** Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

## **B. Phân theo khoản mục đầu tư**

**1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

*a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:*

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

*b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm* toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

*c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:* Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:



- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
- + Chi khởi công công trình (nếu có).
- + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
- + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...



**2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB:** Toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD/CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

**Lưu ý:** Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD/CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD/CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

**3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:** Toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

#### **4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:**

Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

**5. Vốn đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

\* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

\* **Cột 1:** Ghi số thực hiện của quý báo cáo

\* **Cột 2:** Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo

\* **Cột 3:** Ghi số dự tính thực hiện của quý tiếp theo.

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Phòng NN&PTNT

#### **\* Biểu số H0403: Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư**

Nội dung báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các ngành kinh tế (VSIC 2007) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của đất nước

\* **Cột A:** Tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư : ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007

\* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

\* **Cột 1:** Ghi số thực hiện năm

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Phòng NN&PTNT

## **BIỂU SỐ H0211: TIỀN ĐỘ GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, TRỒNG MỚI CÂY LÂU NĂM**

**1. Nội dung:** Là diện tích các loại cây hàng năm, lâu năm được trồng trong tháng, quý và năm.

### **2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu**

**Cột 1:** Ghi chỉ tiêu Kế hoạch thực hiện của Vụ cho cây hàng năm và cây lâu năm được giao

**Cột 2:** Ghi kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo

**Cột 3:** Ghi chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ năm trước

**Cột 4, 5:** So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước

## **BIỂU SỐ H0215: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả trồng rừng trồng tập trung của các địa phương trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), cung cấp kịp thời thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia,... và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như: cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng (như: Dự án 5 triệu ha rừng).

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới. Căn cứ vào mục đích trồng, rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại sau:

(1) *Diện tích rừng sản xuất trồng mới*, là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) *Diện tích rừng phòng hộ trồng mới*, là loại rừng trồng ở đầu nguồn các sông, ngòi... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió,... bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) *Diện tích rừng đặc dụng trồng mới*, là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật



rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại rừng;
- Loại hình kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

## **BIỂU SỐ H0217: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Là căn cứ đánh giá hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên các mặt như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, xã hội nông thôn, môi trường sinh thái, an ninh trật tự, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1). Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2). Giao thông;
- (3). Thủy lợi;
- (4). Điện nông thôn;
- (5). Trường học;
- (6). Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7). Chợ nông thôn;
- (8). Bru điện;
- (9). Nhà ở dân cư;
- (10). Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11). Hộ nghèo;
- (12). Cơ cấu lao động;
- (13). Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14). Giáo dục;
- (15). Y tế;
- (16). Văn hóa ;

**PHỤ LỤC 17**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: *1395*/QĐ-UBND ngày *06/8/2014* của  
Chủ tịch UBND tỉnh )

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Số trường, lớp, phòng học mầm non	H0301	Năm	30/10 năm báo cáo
2	Số giáo viên mầm non	H0302	Năm	30/10 năm báo cáo
3	Số học sinh mầm non	H0303	Năm	30/10 năm báo cáo
4	Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	H0304	Năm	30/10 năm báo cáo
5	Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	H0305	Năm	30/10 năm báo cáo
6	Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Năm	30/10 năm báo cáo

Biểu số: H0301

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

## SỐ TRƯỜNG, LỚP, PHÒNG HỌC MẦM NON

Năm học 20... - 20...

(Có đến 30/9)

Đơn vị báo cáo:

Phòng GD&ĐT .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Chỉ tiêu	Mã số	Số trường học mầm non			Số nhóm, lớp học		Số phòng học		
		Nhà trẻ (nhà)	Trường mẫu giáo (trường)	Trường mầm non (trường)	Nhóm trẻ (nhóm)	Lớp mẫu giáo (lớp)	Phòng học kiên cố (phòng)	Phòng học bán kiên cố (phòng)	Phòng học tạm (phòng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>	01								
<i>Chia theo loại hình</i>	02								
- Công lập	03								
- Dân lập	04								
- Tư thực	05								
<i>Chia theo xã/phường/thị trấn</i>									
- ...	06								
- ...	07								
- ...	08								
- ...	...								

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Biểu số: H0303

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

## SỐ HỌC SINH MẦM NON

Năm học 20..... - 20.....

(Có đến 30/9)

Đơn vị báo cáo:

Phòng GD&ĐT .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

	Mã số	Hệ nhà trẻ			Hệ mẫu giáo		
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tr.đó: Dân tộc thiểu số	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tr.đó: Dân tộc thiểu số
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<i>Chia theo loại hình</i>	02						
- Công lập	03						
- Dân lập	04						
- Tư thực	05						
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>							
- Từ 3 đến 6 tháng tuổi	06						
- Từ 7 đến 12 tháng tuổi	07						
- Từ 13 đến 18 tháng tuổi	08						
- Từ 19 đến 24 tháng tuổi	09						
- Từ 25 đến 26 tháng tuổi	10						
- Từ 3 đến 4 tuổi	11						
- Từ 4 đến 5 tuổi	12						
- Từ 5 đến 6 tuổi	13						
<i>Chia theo xã/phường/thị trấn</i>							
- ...	14						
- ...	15						
- ...	16						
- ...	...						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)











# **PHẦN GIẢI THÍCH**

**Biểu số H0301:SỐ TRƯỜNG, LỚP, PHÒNG HỌC MẦM NON**

**1. Khái niệm, nội dung**

**a) Trường học giáo dục mầm non:** Là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

**Các hình thức trường mầm non:**

- *Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

- *Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

- *Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

**Các loại hình giáo dục mầm non:**

- *Công lập* là trường do Nhà nước tổ chức, điều hành, đầu tư cơ sở vật chất, trả tiền lương cho cán bộ, công nhân viên và chi trả cho các hoạt động thường xuyên của trường.

- *Dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

- *Tư thực* là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

**b) Lớp học giáo dục mầm non:** Là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu,
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu,
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

**c) Phòng học:** Là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

- *Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

- *Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

- *Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A:** các chỉ tiêu phân tổ theo loại hình trường và phân theo xã, phường, thị trấn.

Từ **Cột 1 đến Cột 8:** ghi các chỉ tiêu có tại thời điểm 30/9 của năm báo cáo. Cụ thể:

**Cột 1:** ghi số nhà trẻ.

**Cột 2:** ghi số trường mẫu giáo.

**Cột 3:** ghi số trường mầm non.

**Cột 4:** ghi số nhóm trẻ.

**Cột 5:** ghi số lớp mẫu giáo.

**Cột 6:** ghi số phòng học kiên cố.

**Cột 7:** ghi số phòng học bán kiên cố.

**Cột 8:** ghi số phòng học tạm.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Số trường, lớp, phòng học mầm non được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

## **4. Nguồn số liệu**



Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non trên địa bàn huyện/thị xã và lập biểu.

**Biểu số H0302: SỐ GIÁO VIÊN MẦM NON**

**1. Khái niệm, nội dung**

**Giáo viên mầm non:** Là những giáo viên làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non. Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A:** các chỉ tiêu theo loại hình trường và xã, phường, thị trấn.

**Từ Cột 1 đến Cột 4:** ghi tổng số giáo viên hệ nhà trẻ có đến thời điểm 30/9, số giáo viên nữ, người dân tộc và giáo viên đạt chuẩn.

**Từ Cột 5 đến Cột 8:** ghi tổng số giáo viên hệ mẫu giáo có đến thời điểm 30/9, số giáo viên nữ, người dân tộc và giáo viên đạt chuẩn.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Số giáo viên mầm non được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non trên địa bàn huyện/thị xã và lập biểu.

**Biểu số H0303: SỐ HỌC SINH MẦM NON**

**1. Khái niệm, nội dung**

**Học sinh mầm non:** Là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A:** các chỉ tiêu theo loại hình trường, nhóm tuổi và xã, phường, thị trấn.

**Từ Cột 1 đến Cột 3:** ghi tổng số học sinh hệ nhà trẻ có đến thời điểm 30/9, số học sinh nữ, người dân tộc.

**Từ Cột 4 đến Cột 6:** ghi tổng số học sinh hệ mẫu giáo có đến thời điểm 30/9, số học sinh nữ, người dân tộc.

### 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số học sinh mầm non được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;
- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

### 4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non trên địa bàn huyện/thị xã và lập biểu.

Biểu số H0304: **SỐ TRƯỜNG, LỚP, PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

#### 1. Khái niệm, nội dung

##### a) Trường học phổ thông

- **Trường tiểu học:** Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có các lớp từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- **Trường THCS:** Là một cơ sở giáo dục của cấp THCS. Trường THCS có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Trong thực tế còn có trường phổ thông có nhiều cấp học: *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9; *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Việc thống kê các trường có nhiều cấp học có quy định riêng.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục:

- **Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- **Trường dân lập** là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- **Tư thục** là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

**b) Lớp học** là một tổ chức của trường học gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5. Lớp THCS bao gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9.

**c) Phòng học** là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

- **Phòng học kiên cố** là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

- **Phòng học bán kiên cố** là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).



- *Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A, Cột B:** số thứ tự, các chỉ tiêu theo trường học, lớp học, phòng học và theo xã/phường/thị trấn.

**Cột 1:** ghi tổng số và các phân tổ theo trường tiểu học loại hình công lập.

**Cột 2:** ghi tổng số và các phân tổ theo trường tiểu học loại hình dân lập.

**Cột 3:** ghi tổng số và các phân tổ theo trường tiểu học loại hình tư thực.

**Cột 4:** ghi tổng số và các phân tổ theo trường trung học cơ sở và liên cấp loại hình công lập.

**Cột 5:** ghi tổng số và các phân tổ theo trường trung học cơ sở và liên cấp loại hình dân lập.

**Cột 6:** ghi tổng số và các phân tổ theo trường trung học cơ sở và liên cấp loại hình tư thực.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Các trường tiểu học, trường phổ thông cơ sở (liên cấp I, II), trường trung học (liên cấp I, II, III), các trường THCS trên địa bàn huyện/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

## **4. Nguồn số liệu**

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các trường phổ thông thuộc địa bàn và lập biểu.

# **Biểu số H0305: SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

## **1. Khái niệm, nội dung**

**Giáo viên phổ thông** là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp vụ đồng. Giáo viên phổ thông không bao gồm hiệu trưởng, hiệu phó và các nhân viên văn phòng mặc dù những người này có tham gia giảng dạy

- *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên THCS* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A, Cột B:** số thứ tự, các chỉ tiêu giáo viên phân tổ theo giới tính, dân tộc, đạt chuẩn và xã/phường/thị trấn.

**Cột 1:** ghi tổng số giáo viên trường tiểu học theo loại hình công lập.



**Cột 2:** ghi tổng số giáo viên trường tiểu học theo loại hình dân lập.

**Cột 3:** ghi tổng số giáo viên trường tiểu học theo loại hình tư thực.

**Cột 4:** ghi tổng số giáo viên trường trung học cơ sở theo loại hình công lập.

**Cột 5:** ghi tổng số giáo viên trường trung học cơ sở theo loại hình dân lập.

**Cột 6:** ghi tổng số giáo viên trường trung học cơ sở theo loại hình tư thực.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Số giáo viên tiểu học, trường phổ thông cơ sở (liên cấp I, II), các trường THCS trên địa bàn huyện/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các trường phổ thông thuộc địa bàn và lập biểu.

## **Biểu số H0306: SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

### **1. Khái niệm, nội dung**

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp của trường phổ thông.

- *Học sinh tiểu học* là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- *Học sinh THCS* là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A, Cột B:** số thứ tự, các chỉ tiêu học sinh phân tổ theo giới tính, dân tộc và xã/phường/thị trấn.

**Cột 1:** ghi tổng số học sinh trường tiểu học theo loại hình công lập.

**Cột 2:** ghi tổng số học sinh trường tiểu học theo loại hình dân lập.

**Cột 3:** ghi tổng số học sinh trường tiểu học theo loại hình tư thực.

**Cột 4:** ghi tổng số học sinh trường trung học cơ sở theo loại hình công lập.

**Cột 5:** ghi tổng số học sinh trường trung học cơ sở theo loại hình dân lập.

**Cột 6:** ghi tổng số học sinh trường trung học cơ sở theo loại hình tư thực.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Số học sinh tiểu học, trường phổ thông cơ sở (liên cấp I, II), các trường THCS trên địa bàn huyện/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các trường phổ thông thuộc địa bàn và lập biểu.

PHỤ LỤC 18

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
TRƯỜNG THPT HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Giáo dục trung học phổ thông	H0306.1	Đầu năm học	Đầu năm học: ngày 20/10
			Giữa năm học	Giữa năm học: ngày 20/2
			Cuối năm học	Cuối năm học: ngày 10/6
2	Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục trung học phổ thông	H0306.2	Đầu năm học	Đầu năm học: ngày 20/10
			Giữa năm học	Giữa năm học: ngày 20/2
			Cuối năm học	Cuối năm học: ngày 10/6

Biểu số: H0306.1

Ngày nhận báo cáo:

Đầu năm học: ngày 20/10

Giữa năm học: ngày 20/2

Cuối năm học: ngày 10/6

Giữa năm học: ngày 20/2

Cuối năm học: ngày 10/6

Đơn vị báo cáo:

Trường THPT: .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

### GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Đầu năm học ..... - .....

Giữa năm học ..... - .....

Cuối năm học ..... - .....

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Công lập
A	B	C	1	2
<b>1. Trường học</b>	<b>01</b>	<b>Trường</b>		
<b>2. Lớp học</b>	<b>02</b>	<b>Lớp</b>		
<b>3. Phòng học</b>	<b>03</b>	<b>Phòng</b>		
<i>Chia ra:</i>				
- Kiên cố	04	“		
- Bán kiên cố	05	“		
- Nhà tạm	06	“		
<b>4. Giáo viên</b>	<b>07</b>	<b>Người</b>		
<i>Trong tổng số:</i>				
- Nữ	08	“		
- Dân tộc ít người	09	“		
<b>5. Học sinh</b>	<b>10</b>	<b>Người</b>		
<i>Trong tổng số:</i>				
- Nữ	11	“		
- Dân tộc ít người	12	“		
- Tuyển mới	13	“		
- Lưu ban	14	“		

Thuyết minh tình hình:

---

---

---

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Biểu số: H0306.2

Ngày nhận báo cáo:

Đầu năm học: ngày 20/10

Giữa năm học: ngày 20/2

Cuối năm học: ngày 10/6

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG  
TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Đầu năm học ..... - .....

Giữa năm học ..... - .....

Cuối năm học ..... - .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: %

A	Mã số	Tiểu học					Trung học cơ sở				
		Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Tỷ lệ học sinh lưu ban	Tỷ lệ học sinh bỏ học	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Tỷ lệ học sinh lưu ban	Tỷ lệ học sinh bỏ học	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Trong đó:</b>											
- Nữ	02										
- Dân tộc ít người	03										
<i>Chia theo xã/ phường/ thị trấn</i>											
.....	...										
.....	...										
.....	...										

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

# PHẦN GIẢI THÍCH

## **Biểu số H0306.1;H0306.2: Giáo dục trung học phổ thông; Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

*Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông* là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học đúng tuổi của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ đi học đúng tuổi càng cao. Nó có giá trị tối đa là 100%. Nếu nó nhỏ hơn 100% thì phần thiếu hụt chính là tỷ lệ người không được đi học đúng tuổi đối với một cấp học phổ thông nhất định.

*Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học* là chỉ tiêu phản ánh khả năng giữ chân học sinh của một hệ thống trường; gián tiếp phản ánh tỷ lệ bỏ học. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đánh giá mức độ bền vững của sự biết chữ.

*Tỷ lệ học sinh chuyển cấp* là chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận các cấp học tiếp theo cao hơn của học sinh; đo sự chuyển động theo chiều hướng tăng giữa các cấp học trong bậc học phổ thông; cho thấy khả năng thu hút học sinh của các cấp học cao hơn, làm căn cứ để phát triển trường, lớp.

Các chỉ tiêu lưu ban, bỏ học nhằm phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng lưu ban, bỏ học; đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

### **2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính**

#### **- Tỷ lệ học sinh học đúng tuổi:**

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học, được tính bằng số phần trăm học sinh đang học cấp tiểu học có độ tuổi từ 6-10 so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học (6-10 tuổi).

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở, được tính bằng số phần trăm học sinh đang học cấp trung học cơ sở có độ tuổi từ 11-14 so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11-14 tuổi).

#### **- Tỷ lệ học sinh chuyển cấp**

Tỷ lệ học sinh chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở được tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu cấp trung học cơ sở) so với số học sinh hoàn thành cấp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông được tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở.

#### **- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học tính bằng số phần trăm học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t so với số học sinh lớp 1 đầu năm học t-4.



Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở tính bằng số phần trăm học sinh học hết chương trình trung học cơ sở được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t so với số học sinh lớp 6 đầu năm học t-3.

**- Tỷ lệ học sinh lưu ban**

Tỷ lệ học sinh lưu ban của cấp học x được tính bằng số phần trăm học sinh lưu ban của cấp học x so với số học sinh đầu năm học của cấp học x.

**- Tỷ lệ học sinh bỏ học**

Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp học x (trong 12 tháng) được tính bằng số phần trăm học sinh bỏ học của cấp học x so với số học sinh đầu năm học của cấp học x.

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Xã/phường/thị trấn.

**4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**PHỤ LỤC 19**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN, THỊ .....**

*(Thực hiện theo Quyết định phân công số 133/QĐ-UBND ngày 06 / 8 / 2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )*

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Số vụ, số bị can đã khởi tố	H0313	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã truy tố	H0314	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo





Biểu số: 0314

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

## SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

VKS nhân dân huyện .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ (vụ)	Số bị can (người)	Trong đó: Nữ (người)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<i>Chia theo tội danh (quy định của Luật Hình sự)</i>	02			
- .....	03			
- .....	04			
- .....	05			
- .....	06			
<i>Chia theo nhóm tuổi bị can</i>	07			
- Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi	08			
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	09			
- Từ đủ 18 tuổi đến dưới 60 tuổi	10			
- Từ 60 tuổi trở lên	11			
<i>Chia theo xã, phường, thị trấn</i>	12			
- ...	13			
- ...	...			
- ...	...			

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

# PHẦN GIẢI THÍCH

## **BIỂU SỐ 0313: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ**

### **1. Khái niệm, nội dung**

- *Tội phạm* là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Vụ phạm tội* là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

*Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:*

- + Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân;
- + Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;
- + Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;
- + Cơ quan điều tra trong Viện Kiểm sát nhân dân;
- + Viện kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra, Thủ trưởng đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.
- + Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra. Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

- *Bị can* là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A:** Phân tổ theo nhóm tội phạm; nhóm tuổi và theo xã, phường, thị trấn.

**Cột 1:** Ghi số vụ đã khởi tố của năm báo cáo.

**Cột 2:** Ghi số bị can đã khởi tố năm báo cáo.

**Cột 3:** Ghi số bị can là nữ đã khởi tố năm báo cáo.

### **3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu**

- Số vụ đã khởi tố, số bị can đã khởi tố được các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

### **4. Nguồn số liệu**

Viện Kiểm sát Nhân dân cấp huyện, thị xã



## **BIỂU SỐ 0314: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ**

### **1. Khái niệm, nội dung**

- Số vụ đã bị truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát Nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A:** Phân tổ theo nhóm tội phạm; nhóm tuổi và theo xã, phường, thị trấn.

**Cột 1:** Ghi số vụ đã truy tố của năm báo cáo.

**Cột 2:** Ghi số bị can đã truy tố năm báo cáo.

**Cột 3:** Ghi số bị can là nữ đã truy tố năm báo cáo.

### **3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu**

- Số vụ, số bị can đã truy tố được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

### **4. Nguồn số liệu**

Viện Kiểm sát Nhân dân cấp huyện, thị xã

**PHỤ LỤC 20**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
BAN PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO HUYỆN, THỊ .....**

*(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh)*

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Số vụ và thiệt hại do thiên tai	H0316	Năm	Ngày 28/02 năm sau

Biểu số H0316

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28/02 năm sau

SỐ VỤ VÀ THIẾT HẠI

DO THIÊN TAI

Năm.....

Đơn vị báo cáo:

Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại do thiên tai			
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>					
<b><i>Chia theo loại thiên tai</i></b>						
Bão	02					
Lũ quét	03					
Lốc	04					
Sạt lở đất	05					
Núi lửa	06					
Sét đánh	07					
Mưa đá	08					
<b><i>Chia theo xã/phường/thị trấn</i></b>						
...	...					
...	...					
...	...					
...	...					

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



# **PHẦN GIẢI THÍCH**

## **Biểu số H0316. Số vụ và thiệt hại do thiên tai**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của địa phương.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thiên tai;
- Xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão cấp huyện.

**PHỤ LỤC 21**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
BẢO HIỂM VÀ XÃ HỘI HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	H0207	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	H0208	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo



**Biểu số: H0207**  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20/3 năm sau năm  
báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,  
BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT  
NGHIỆP**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm Xã hội huyện/thị  
xã:.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
huyện/thị xã:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)	Số tiền (triệu đồng)
A	B		1
<b>A. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	01		
<b>A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc</b>	02		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03		
2. Khối lực lượng vũ trang	04		
3. Khối doanh nghiệp	05		
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06		
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07		
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	08		
4. Các khối khác	09		
<b>A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>	10		
<b>B. BẢO HIỂM Y TẾ</b>	11		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12		
2. Khối lực lượng vũ trang	13		
3. Khối doanh nghiệp	14		
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15		
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16		
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17		
4. Người nghèo	18		
5. Cận nghèo	19		
6. Học sinh, sinh viên	20		
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21		
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22		
9. Các khối khác	23		
<b>C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP</b>	24		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25		

2. Khối lực lượng vũ trang	26		
3. Khối doanh nghiệp	27		
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	28		
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29		
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30		
4. Các khối khác	31		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: H0208**

Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20/3 năm sau năm  
báo cáo

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ  
HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM  
THẤT NGHIỆP**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm Xã hội  
huyện/thị xã:.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
huyện/thị xã:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Số người (người/lượt người)	Số tiền (triệu đồng)
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>1</b>
<b>A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	01		
<b>1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12</b>	02		
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	03		
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	04		
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	05		
<b>2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần</b>	06		
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	07		
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	08		
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	09		
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	10		
<b>B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ</b>	11		
<b>1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm</b>	12		
<b>2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế</b>	13		
2.1. Nội trú	14		
2.2. Ngoại trú	15		
<b>C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP</b>	16		
<b>1. Số người hưởng BHTN hàng tháng</b>	17		
<b>2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần</b>	18		
<b>3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm</b>	19		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày... tháng... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



# **PHẦN GIẢI THÍCH**

## **BIỂU SỐ 0207: SỐ NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

#### **a) Số người đóng bảo hiểm xã hội**

Số người đóng bảo hiểm xã hội gồm: số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

- Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã

hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phân tổ chủ yếu: Loại bảo hiểm; huyện/thị xã.

b) Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế: là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế: là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

(1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

(2) Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;



- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;
- Trẻ em dưới 06 tuổi;
- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;
- Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;
- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;
- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;
- Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;
- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;
- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

(4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

- Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;
- Học sinh, sinh viên.

(5) Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế; huyện/thị xã.

c) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.



(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

Phân tổ chủ yếu: Huyện/thị xã

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội cấp huyện, thị xã.

# **BIỂU SỐ 0208: SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

## **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội: là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp; thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng; huyện/thị xã.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế: là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Nhóm đối tượng tham gia; hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú; huyện/thị xã.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp: là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp: Trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề; huyện/thị xã.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số người/lượt người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo các phân tổ ghi ở cột A.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội cấp huyện, thị xã

## Hệ thống mẫu biểu báo cáo thống kê

**Đơn vị thực hiện: Phòng tài chính/ ban QLDA huyện, thị, thành phố**  
(Phân công thực hiện theo Quyết định số: 1395/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/ 8/2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
	<b>I. Vốn đầu tư</b>			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	0401a.T/VĐT-T	Tháng	Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	0402.Q/VĐT-T	Quý	Ngày 10 tháng cuối quý báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	0403.N/VĐT-T	Năm	Ngày 01/3 năm sau năm báo cáo
4	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	0404.N/VĐT-T	Năm	Ngày 01/3 năm sau năm báo cáo
5	Danh mục Dự án/Công trình thực hiện trong năm	0405.N/VĐT-T	Năm	Ngày 01/3 năm sau năm báo cáo

Các biểu: 0402.Q/VĐT-T; 0403.N/VĐT-T; 0404.N/VĐT-T thực hiện khi đơn vị là chủ đầu tư các dự án/công trình; căn cứ quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch vốn hàng năm của cấp có thẩm quyền

Biểu số: 0401a.T/VĐT - T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng sau  
tháng báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN  
SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng ..... năm .....

**Đơn vị báo cáo:**

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án  
huyện, thị xã, thành  
phố.....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3
<b>I. Cấp huyện</b>	<b>1</b>			
1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	2			
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3			
2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4			
3. Vốn khác	5			
<b>II. Cấp xã</b>	<b>6</b>			
1. Vốn cân đối ngân sách cấp xã	7			
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8			
2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9			
3. Vốn khác	10			

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

....., Ngày .... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị



(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 0402.Q/VĐT-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng cuối quý báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO  
NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý....Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án  
huyện, thị xã, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>Tổng số</b> (01=02+05+06+09+10+11=14+20+21+22+23)	<b>01</b>	
<b>A. Phân theo nguồn vốn</b>		
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
<b>2. Trái phiếu Chính phủ</b>	05	
<b>3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)</b>	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
<b>4. Vốn vay</b>	09	
<b>5. Vốn tự có</b>	10	
<b>6. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	11	
<b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b>		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	12	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	13	
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản (14=15+16+17)</b>	14	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	15	

- Máy móc, thiết bị	16	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	18	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	19	
<b>2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB</b>	20	
<b>3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	21	
<b>4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	22	
<b>5. Đầu tư khác</b>	23	

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..... Ngày .... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 0403.N/VĐT-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 3 năm sau năm báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO  
NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án  
huyện, thị xã, thành

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>Tổng số</b> (01=02+05+06+09+10+11=14+20+21+22+23)	<b>01</b>	
<b>A. Phân theo nguồn vốn</b>		
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
<b>2. Trái phiếu Chính phủ</b>	05	
<b>3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)</b>	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
<b>4. Vốn vay</b>	09	
<b>5. Vốn tự có</b>	10	
<b>6. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	11	
<b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b>		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	12	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	13	
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản (14=15+16+17)</b>	14	
Chia ra:		



- Xây dựng và lắp đặt	15	
- Máy móc, thiết bị	16	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	18	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	19	
<b>2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB</b>	20	
<b>3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	21	
<b>4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	22	
<b>5. Đầu tư khác</b>	23	

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 0404.N/VĐT-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau năm báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN  
THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án huyện,  
thị xã, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
<b>TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)</b>	<b>01</b>	
<b>CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Theo phân ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2018)</b>		
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (02=03+04+05)</b>	<b>02</b>	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
<b>B. Khai khoáng (06=07+08+09+10+11)</b>	<b>06</b>	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (12=13+14+...+35+36)</b>	<b>12</b>	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và	19	

vật liệu tết bện		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (37=38)</b>	<b>37</b>	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (39=40+41+42+43)</b>	<b>39</b>	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
<b>F. Xây dựng (44=45+46+47)</b>	<b>44</b>	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	



43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (48=49+50+51)</b>	<b>48</b>	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
<b>H. Vận tải, kho bãi (52=53+54+55+56+57)</b>	<b>52</b>	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (58=59+60)</b>	<b>58</b>	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
<b>J. Thông tin và truyền thông (61=62+63+...+66+67)</b>	<b>61</b>	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (68=69+70+71)</b>	<b>68</b>	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (72=73)</b>	<b>72</b>	



68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (74=75+76+...+81)</b>	<b>74</b>	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (82=83+84+...+87+88)</b>	<b>82</b>	
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
<b>O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc (89=90)</b>	<b>89</b>	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
<b>P. Giáo dục và đào tạo (91=92)</b>	<b>91</b>	
85. Giáo dục đào tạo	92	
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (93=94+95+96)</b>	<b>93</b>	

86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (97=98+99+100+101)</b>	<b>97</b>	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác (102=103+104+105)</b>	<b>102</b>	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
<b>T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (106=107+108)</b>	<b>106</b>	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
<b>U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (109=110)</b>	<b>109</b>	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 0405.N/XDDĐT-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH  
THỰC HIỆN TRONG NĂM**

Năm.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án huyện, thị xã, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
<b>I</b>	<b>Dự án do Bộ, ngành quản lý</b>				
1	.....				
2	.....				
3					
..					
<b>II</b>	<b>Dự án do địa phương quản lý</b>				
1	.....				
2	.....				
3					
...					

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **PHẦN II**

# **GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**



## GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU VỐN ĐẦU TƯ

### 1. Khái niệm về vốn đầu tư

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực của địa phương trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

(1) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

(2) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

(3) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

b) Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế.

#### (1) Chia theo nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Nhà nước: là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

- Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

- Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

(2) Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; Bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.



Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

- Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh/thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

(3) Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

**BIỂU SỐ 0401.T/VĐT-T: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Áp dụng đối với các sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh)**

### **I. Hướng dẫn, giải thích chỉ tiêu**

1. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

3. **Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA):** là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

4. **Xổ số kiến thiết:** là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư phát triển.

5. **Vốn khác:** là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư phát triển của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- **Quỹ dự phòng ngân sách trung ương:** là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- **Quỹ dự phòng tài chính:** được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

***Lưu ý:** Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư phát triển.*

- **Tạm ứng và chi trước kế hoạch:** là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư phát triển trong kỳ.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước tháng báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính vốn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện tháng tiếp theo.

***Lưu ý:** Chỉ thống kê các dự án do cấp tỉnh phê duyệt quyết định đầu tư, không tính các dự án do cấp Trung ương (bộ ngành Trung ương) phê duyệt.*

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố (Thống kê các dự án/công trình do các Sở và các đơn vị tương đương sở như Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, ... bao gồm cả Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước). Số liệu thu thập thực hiện tháng báo cáo và cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.

**BIỂU SỐ 0402.Q/VĐT-T: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

### **1. Hướng dẫn, giải thích chỉ tiêu**



## A. Phân theo nguồn vốn

(1) Vốn ngân sách nhà nước: là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước Trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

(2) Trái phiếu Chính phủ: Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

(3) Vốn tín dụng đầu tư phát triển

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

(4) Vốn vay khác: là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

(5) **Vốn tự có:** là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

(6) **Vốn huy động từ các nguồn khác:** như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

## **B. Phân theo khoản mục đầu tư**

(1) **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm: Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp); Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị); Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

- Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

+ Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

- **Vốn thiết bị, máy móc** bao gồm: là toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.



+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

+ Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);

Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;

Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

+ Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

Chi khởi công công trình (nếu có);

Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án;

Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý;

Chi bảo hiểm công trình;

Lệ phí địa chính;

Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

+ Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

Chi thực hiện việc quy đổi vốn, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

Chi thu dọn vệ sinh công trình, tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);



Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

(2) **Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB:** là toàn bộ chi phí mua sắm bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD/CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

***Lưu ý:** Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD/CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào "vốn đầu tư XD/CB". Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.*

(3) **Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:** là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

(4) **Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:** là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

(5) **Vốn đầu tư khác:** bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

## **2. Cách ghi biểu:**

Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi số liệu ước thực hiện của quý báo cáo.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.

Số liệu thu thập ước tính của quý báo cáo (bao gồm 2 tháng đã thực hiện và ước tháng cuối quý báo cáo)

## **4. Nguồn số liệu**

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND tỉnh, thành phố

## **BIỂU SỐ 0403.N/VĐT-T: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

**1. Hướng dẫn, giải thích chỉ tiêu:** Như hướng dẫn ở biểu 0402.Q/VĐT-T (*Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư*)

**2. Cách ghi biểu:** Như biểu biểu 0402.Q/VĐT-T

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

3.1. **Phạm vi:** Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.

3.2. **Thời kỳ thu thập số liệu:** Ghi số thực hiện của năm trước năm báo cáo.

#### 4. Nguồn số liệu

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND tỉnh

### **BIỂU SỐ 0404.N/VĐT-T: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

**1. Khái niệm:** Vốn đầu tư thuộc Ngân sách Nhà nước chi ra nhằm mục đích nâng cao năng lực sản xuất ở các lĩnh vực, ngành nghề, cơ sở hạ tầng của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh.

#### 2. Hướng dẫn, giải thích chỉ tiêu và cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư: ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2- không được cắt biểu mẫu)

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu theo các chỉ tiêu quy định ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện vốn đầu tư năm báo cáo theo mục đích đầu tư.

#### 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi: Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.

Thời kỳ thu thập số liệu: Ghi số thực hiện của năm báo cáo.

#### 4. Nguồn số liệu

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh quản lý

### **BIỂU SỐ 0405.N/VĐT-T: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ, ngành quản lý và địa phương quản lý.

#### Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi tên dự án do Bộ, ngành quản lý và do địa phương quản lý.

- Cột C: Nhóm dự án: gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C (Theo Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019) và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Cột D: Ghi năm khởi công, hoàn thành

- Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư theo kế hoạch được duyệt.

- Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo.

#### Nguồn số liệu

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các tổ chức đoàn thể xã hội, các cơ quan hành chính sự nghiệp của Nhà nước do địa phương quản lý.

- Số liệu tổng hợp thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cần kiểm tra, đối chiếu với nguồn vốn do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý.